

# Tổng hợp kiến thức câu trực tiếp và gián tiếp:

## Mệnh lệnh & Yêu cầu

Trong tiếng Anh, khi muốn tường thuật lại một lời mệnh lệnh, yêu cầu, đề nghị hay một lời khuyên của ai đó, chúng ta không dùng mệnh đề "that" như câu tường thuật thông thường mà sử dụng cấu trúc động từ nguyên thể có "to" (to-infinitive). Dưới đây là tổng hợp chi tiết kiến thức về dạng câu này.

### 1. Cấu trúc cơ bản cho câu mệnh lệnh và yêu cầu

Đây là cấu trúc nền tảng và phổ biến nhất khi chuyển đổi câu mệnh lệnh, yêu cầu từ trực tiếp sang gián tiếp.

#### a. Câu mệnh lệnh/yêu cầu khẳng định

Khi chuyển một câu mệnh lệnh hoặc yêu cầu ở dạng khẳng định, chúng ta sử dụng động từ tường thuật như **tell** (bảo, ra lệnh), **ask** (yêu cầu, đề nghị) theo sau là tân ngữ và động từ nguyên thể có "to".

- **Tell:** Thường dùng cho mệnh lệnh, mang sắc thái trang trọng hoặc có tính bắt buộc hơn.
- **Ask:** Thường dùng cho yêu cầu, lời đề nghị, mang sắc thái lịch sự, nhẹ nhàng hơn.

#### Cấu trúc:

**S + asked/told + O + to V-inf**

## Giải thích:

- **S:** Chủ ngữ (người nói)
- **asked/told:** Động từ tường thuật
- **O:** Tân ngữ (người nghe)
- **to V-inf:** Động từ ở dạng nguyên thể có "to"

## Ví dụ:

1. **Câu trực tiếp:** The teacher said to the students, "Open your books to page 50."

**Câu gián tiếp:** The teacher **told** the students **to open** their books to page 50. (Giáo viên bảo học sinh mở sách trang 50.)

2. **Câu trực tiếp:** "Please wait for me outside," she said to him.

**Câu gián tiếp:** She **asked** him **to wait** for her outside. (Cô ấy yêu cầu anh ấy đợi cô ấy ở bên ngoài.)

3. **Câu trực tiếp:** My mother said, "Tidy your room now, Tom!"

**Câu gián tiếp:** My mother **told** Tom **to tidy** his room then. (Mẹ tôi bảo Tom dọn dẹp phòng của cậu ấy ngay lúc đó.)

## b. Câu mệnh lệnh/yêu cầu phủ định

Đối với câu mệnh lệnh phủ định (bắt đầu bằng "Don't"), chúng ta chỉ cần thêm "not" vào trước "to V-inf".

## Cấu trúc:

**S + asked/told + O + not to V-inf**

## Ví dụ:

1. **Câu trực tiếp:** "Don't talk during the test," the examiner said to us.  
**Câu gián tiếp:** The examiner **told** us **not to talk** during the test. (Giám thị bảo chúng tôi không được nói chuyện trong giờ kiểm tra.)
2. **Câu trực tiếp:** "Please don't touch the exhibits," the museum guide said to the visitors.  
**Câu gián tiếp:** The museum guide **asked** the visitors **not to touch** the exhibits. (Hướng dẫn viên bảo tàng yêu cầu khách tham quan không chạm vào hiện vật.)
3. **Câu trực tiếp:** My father told me, "Don't stay up too late."  
**Câu gián tiếp:** My father **told** me **not to stay** up too late. (Bố tôi dặn tôi không được thức quá khuya.)

## 2. Sử dụng các động từ tường thuật đặc biệt

Để diễn tả chính xác hơn sắc thái của lời nói trực tiếp (lời khuyên, cảnh báo, lời mời...), chúng ta có thể dùng các động từ tường thuật đa dạng hơn thay vì chỉ dùng "ask" và "tell". Hầu hết các động từ này đều theo sau bởi cấu trúc **tân ngữ + to V-inf.**

### a. Advise (khuyên bảo)

Dùng để tường thuật lại một lời khuyên (thường bắt đầu bằng "You should...", "You ought to...", "If I were you, I would...").

#### Cấu trúc:

**S + advised + O + (not) to V-inf**

## Ví dụ:

- **Câu trực tiếp:** "You should exercise regularly," the doctor said to him.

**Câu gián tiếp:** The doctor **advised** him **to exercise** regularly.

## b. Order (ra lệnh)

Dùng cho những mệnh lệnh mang tính bắt buộc, thường trong môi trường quân đội, cảnh sát, hoặc từ người có quyền lực cao hơn.

### Cấu trúc:

**S + ordered + O + (not) to V-inf**

## Ví dụ:

- **Câu trực tiếp:** "Stay where you are!" the policeman said to the thief.

**Câu gián tiếp:** The policeman **ordered** the thief **to stay** where he was.

## c. Warn (cảnh báo)

Dùng để提醒 lại một lời cảnh báo về nguy hiểm hoặc hậu quả tiêu cực.

### Cấu trúc:

**S + warned + O + (not) to V-inf**

## Ví dụ:

- **Câu trực tiếp:** "Don't swim too far from the shore," the lifeguard said to the children.

**Câu gián tiếp:** The lifeguard **warned** the children **not to swim** too far from the shore.

## d. Remind (nhắc nhở)

Dùng để tường thuật lại một lời nhắc nhở (thường chứa "Don't forget...", "Remember to...").

### Cấu trúc:

**S + reminded + O + (not) to V-inf**

### Ví dụ:

- **Câu trực tiếp:** "Remember to turn off the lights before you leave," she said to me.

**Câu gián tiếp:** She **reminded** me **to turn off** the lights before I left.

## e. Invite (mời)

Dùng để tường thuật lại một lời mời (thường bắt đầu bằng "Would you like to...?", "Do you want to...?").

### Cấu trúc:

**S + invited + O + to V-inf**

### Ví dụ:

- **Câu trực tiếp:** He said, "Would you like to have dinner with me tonight?"

**Câu gián tiếp:** He **invited** me **to have** dinner with him that night.

## f. Encourage (khuyến khích, động viên)

Dùng để tường thuật lại lời động viên ai đó làm gì.

### Cấu trúc:

**S + encouraged + O + to V-inf**

## Ví dụ:

• **Câu trực tiếp:** "Go on, you can do it!" the coach said to the player.

**Câu gián tiếp:** The coach **encouraged** the player **to do** it.

### 3. Các cấu trúc tường thuật đặc biệt khác

Một số động từ tường thuật không theo cấu trúc "V + O + to V-inf" mà theo sau bởi động từ nguyên thể (to V-inf) không có tân ngữ, hoặc danh động từ (V-ing).

#### a. **Động từ theo sau là "to V-inf" (không có tân ngữ)**

Các động từ này tường thuật lại lời hứa, lời đề nghị giúp đỡ, sự đồng ý, từ chối hoặc lời đe dọa của chính người nói.

Động từ	Ý nghĩa	Ví dụ
Offer	Đề nghị giúp đỡ	<b>Trực tiếp:</b> "Shall I help you with your luggage?" he said. <b>Gián tiếp:</b> He <b>offered to help</b> me with my luggage.
Promise	Hứa hẹn	<b>Trực tiếp:</b> "I will be back by 5 PM," she said. <b>Gián tiếp:</b> She <b>promised to be</b> back by 5 PM.
Agree	Đồng ý	<b>Trực tiếp:</b> "Okay, I'll join the team," he said. <b>Gián tiếp:</b> He <b>agreed to join</b> the team.
Refuse	Từ chối	<b>Trực tiếp:</b> "No, I won't tell you the secret," she said. <b>Gián tiếp:</b> She <b>refused to tell</b> me the secret.
Threaten	Đe dọa	<b>Trực tiếp:</b> "If you don't pay, I'll call the police," the man said. <b>Gián tiếp:</b> The man <b>threatened to call</b> the police if I didn't pay.

### b. Động từ theo sau là "V-ing" (Danh động từ)

Động từ **suggest** (gợi ý) là trường hợp phổ biến nhất.

#### Cấu trúc 1:

**S + suggested + V-ing**

**Ví dụ:**

• **Câu trực tiếp:** "Let's go for a walk," he said.

**Câu gián tiếp:** He **suggested going** for a walk.

• **Câu trực tiếp:** "Why don't we watch a movie?" she said.

**Câu gián tiếp:** She **suggested watching** a movie.

**Cấu trúc 2:**

**S + suggested + that + S (+ should) + V-inf**

**Ví dụ:**

• **Câu trực tiếp:** "You should talk to a lawyer," my friend said to me.

**Câu gián tiếp:** My friend **suggested that I should talk** to a lawyer. (Hoặc: My friend **suggested that I talk** to a lawyer.)

## 4. Những thay đổi cần lưu ý khi chuyển đổi

Giống như các dạng câu tường thuật khác, khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp, bạn cần chú ý thay đổi các yếu tố sau cho phù hợp với ngữ cảnh.

**a. Thay đổi về Đại từ (Pronouns) và Tính từ sở hữu (Possessive Adjectives)**

- **I** → he/she
- **we** → they
- **you** → me/him/her/us/them
- **my** → his/her
- **our** → their
- **your** → my/his/her/our/their

**Ví dụ:** "Please give me **your** phone number," he said to her. → He asked her to give him **her** phone number.

## b. Thay đổi về Trạng từ chỉ thời gian (Adverbs of Time)

- **now** → then
- **today** → that day
- **tonight** → that night
- **yesterday** → the day before / the previous day
- **tomorrow** → the next day / the following day
- **last week/month/year** → the week/month/year before / the previous week/month/year
- **next week/month/year** → the following week/month/year

**Ví dụ:** "Call me **tomorrow**," she told me. → She told me to call her **the next day**.

## c. Thay đổi về Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbs of Place)

- **here** → there
- **this** → that
- **these** → those

**Ví dụ:** "Please bring that book **here**," he said. → He asked me to bring that book **there**.